

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
của Trường Mầm non 6**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận về phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024 cho các đơn vị Khối Giáo dục quận Tân Bình;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường Mầm non 6;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Trường Mầm non 6 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

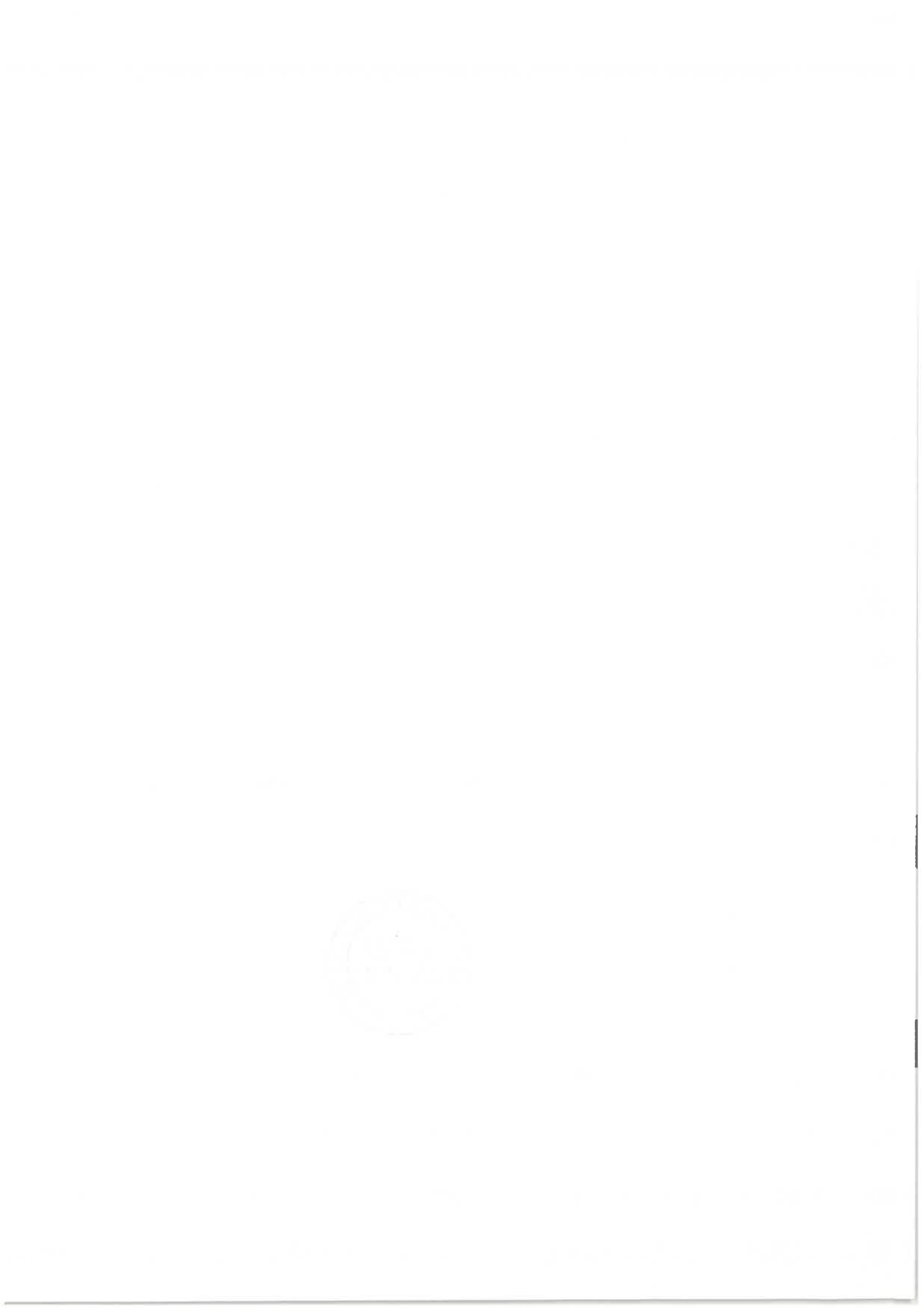
- Phòng TC-KH Q.TB
- Lưu :VT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Ngô Thị Thúy Vân



Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị : **TRƯỜNG MẦM NON 6**

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND Quận Tân Bình)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: *Ngàn đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Học phí	
1.2	Thu Sự nghiệp	
	Thu Vệ sinh bán trú	
	Thu Tổ chức phục vụ bán trú	
	Thu Trang thiết bị phục vụ bán trú	
	Thu Công PV ăn sáng	
	Thu Tiếng Anh	
	Thu Kỹ năng sống	
	Thu Năng Khiếu	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1.1	Chi Học phí	
1.2	Chi sự nghiệp	
	Chi Vệ sinh bán trú	
	Chi Tổ chức phục vụ bán trú	
	Chi Trang thiết bị phục vụ bán trú	
	Chi Công PV ăn sáng	
	Chi Tiếng Anh	
	Chi Kỹ năng sống	
	Chi Năng Khiếu	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.337.381.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10.337.381.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.915.081.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.089.316.000
	- Chính sách hỗ trợ giáo viên Mầm non theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND	729.997.000

	- Chính sách hỗ trợ giáo viên Mầm non theo Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND	283.050.000
	- Chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo theo Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC	336.023.000
	- Hỗ trợ học phí trẻ em 5 tuổi Trẻ em 5 tuổi: 160.000 đồng/trẻ em/tháng	61.920.000
	- Chính sách đặc thù hỗ trợ học phí đối với học sinh là người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND	1.440.000
	- Kinh phí sửa chữa hè	450.000.000
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	226.886.000
3.3	Nguồn cải cách tiền lương	3.332.984.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	



Tân Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Hiệu Trưởng

Ngô Thị Thúy Vân

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Kèm theo quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND Quận Tân Bình)

Chương: 622

Loại: 070

Khoản: 071

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số
A	B	1
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
1.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	10.337.381.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này)	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	10.337.381.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.915.081.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.089.316.000
	- Chính sách hỗ trợ giáo viên Mầm non theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND	729.997.000
	- Chính sách hỗ trợ giáo viên Mầm non theo Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND	283.050.000
	- Chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo theo Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC	336.023.000
	- Hỗ trợ học phí trẻ em 5 tuổi Trẻ em 5 tuổi: 160.000 đồng/trẻ em/tháng	61.920.000
	- Chính sách đặc thù hỗ trợ học phí đối với học sinh là người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND	1.440.000
	- Kinh phí sửa chữa hè	450.000.000
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	226.886.000
3.3	Nguồn cải cách tiền lương	3.332.984.000

4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi sự nghiệp kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1049734
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	